

SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG TRUNG CẤP THÁP MƯỜI

GIÁO TRÌNH
MÔN: KINH TẾ QUỐC TẾ
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03a/QĐ-TTCTM ngày 08 tháng 01
năm 2020 của Trường Trung cấp Tháp Mười)*

Tháp Mười, năm 2020

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình là một sự tổng hợp và đúc kết những vấn đề lý thuyết và thực hành từ các tài liệu giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành kế toán, trong quá trình biên soạn, tác giả cảm ơn sự phối hợp và những ý kiến góp ý có giá trị từ các giảng viên, giáo viên đồng nghiệp ở các đơn vị giáo dục nghề nghiệp bạn. Tác giả hy vọng rằng tài liệu này sẽ cung cấp những kiến thức, kỹ năng và những công cụ hữu ích cho việc giảng dạy, học tập trong quá trình đào tạo nghề.

Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp hữu ích để có thể điều chỉnh tốt hơn trong tương lai và phù hợp hơn với nhu cầu học tập của mọi người./.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ.....	6
1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế.....	6
1.1. Khái niệm kinh tế quốc tế.....	6
1.2. Đối tượng và mục đích nghiên cứu.....	6
1.3. Nội dung khoa học kinh tế quốc tế.....	6
1.4. Các học thuyết kinh tế trong trao đổi quốc tế.....	7
2. Một số vấn đề về mậu dịch quốc tế.....	13
2.1. Vì sao các nước phải giao thương với nhau?.....	13
2.2. Mậu dịch quốc tế có những đặc điểm gì?.....	14
2.3. Mậu dịch quốc tế những năm gần đây thay đổi theo xu hướng nào?.....	15
2.4. Điều kiện thương mại (Term of Trade - ToT).....	15
3. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới.....	17
3.1. Khái niệm về nền kinh tế thế giới.....	17
3.2. Tính chất quan hệ kinh tế quốc tế.....	20
3.3. Đặc điểm nền kinh tế thế giới.....	20
4. Cơ sở hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế.....	22
4.1. Khái niệm:.....	22
4.2. Nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế.....	22
CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT CỔ ĐIỂN VỀ MẬU DỊCH QUỐC TẾ.....	27
1. Quan điểm của phái trọng thương về mậu dịch quốc tế.....	27
1.1. Đặc điểm tình hình kinh tế xã hội.....	27
1.2. Quan điểm kinh tế cơ bản	27
1.3. Nội dung chính về Quan điểm của phái trọng thương.....	29
2. Adam Smith với lý thuyết lợi thế tuyệt đối.....	29
3. Lợi thế so sánh của David Ricardo (1772 - 1823)	31
4. Lý thuyết chi phí cơ hội của Haberler.....	34
CHƯƠNG 3: LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ MẬU DỊCH QUỐC TẾ.....	40
1. Chi phí cơ hội gia tăng	40
2. Lý thuyết của Heckscher - Ohlin về lợi thế tương đối	40
3. Lý thuyết H-O-S	41
4. Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm	42
4.1 Giai đoạn sản phẩm mới:	42
4.2 Giai đoạn sản phẩm chín mùi:	42
4.3 Giai đoạn sản phẩm tiêu chuẩn hóa:	43
5. Lợi thế cạnh tranh quốc gia - mô hình viên kim cương Michael Porter	43
CHƯƠNG 4: THUẾ QUAN - MỘT HÌNH THỨC HẠN CHẾ MẬU DỊCH.....	45
1. Những vấn đề chung về thuế quan.....	45
1.2. Phân loại thuế quan.....	45
1.2. Vai trò của thuế quan.....	46
1.3. Thuế suất danh nghĩa và tỷ lệ bảo hộ hiệu quả.....	47
2. Phân tích cân bằng cục bộ sự tác động của thuế quan.....	49
3. Lý thuyết về cơ cấu thuế quan.....	50
4. Thuế quan đối với nước nhỏ và nước lớn	51
4.1. Đối với nước nhỏ	51
4.2. Đối với nước lớn.....	52
CHƯƠNG 5.....	54

CÁC HÌNH THỨC HẠN CHẾ MẬU DỊCH PHI THUẾ QUAN.....	54
1. Quota (hạn ngạch).....	54
1.1. Khái niệm - đặc điểm.....	54
1.2. Những tác động của Quota nhập khẩu.....	54
1.3 So sánh Quota nhập khẩu với thuế quan.....	55
2. Các hình thức hạn chế thuế quan khác.....	55
2.1. Hạn chế xuất khẩu tự nguyện.....	55
2.2. Bán phá giá.....	56
2.3. Trợ cấp xuất khẩu.....	57
3. Khía cạnh KTCT của chủ nghĩa bảo hộ thuế quan.....	58
4. Đàm phán thuế quan đa phương.....	60
CHƯƠNG 6: THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	61
1. Thị trường ngoại hối.....	61
1.1. Khái niệm, thành phần của thị trường ngoại hối.....	61
1.2. Đặc điểm của thị trường ngoại hối.....	63
1.3. Vai trò của thị trường ngoại hối.....	64
2. Tỷ giá hối đoái.....	65
2.1. Khái niệm	65
2.2. Tác động của tỷ giá hối đoái đối với nền kinh tế.....	65
2.3. Phương pháp xác định tỷ giá hối đoái.....	65
2.4. Các loại của tỷ giá hối đoái	66
2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.....	67
CHƯƠNG 7: CÁN CÂN THANH TOÁN.....	70
1. Khái niệm về cán cân thanh toán	70
2. Nguyên tắc hạch toán trong cán cân thanh toán.....	70
2.1. Nợ và có	70
2.2. Hạch toán ghi sổ kép.....	70
3. Các khoản mục trong cán cân thanh toán.....	71
3.1. Tài khoản vãng lai.....	71
3.2. Tài khoản vốn.....	71
3.3. Hàng mục cân đối.....	72
4. Các nhân tố ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế.....	72
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	74

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kinh tế quốc tế

Mã môn học: MH 24

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Môn học Kinh tế quốc tế thuộc nhóm các môn chuyên môn được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học cơ sở.

- Tính chất: Kinh tế quốc tế là môn học tự chọn cung cấp những kiến thức cơ bản về mậu dịch quốc tế trong sự chuyên môn hóa.

Mục tiêu môn học:

- Về Kiến thức:

+ Nắm được kiến thức căn bản về kinh tế quốc tế.

+ Hiểu được nguyên nhân vì sao các quốc gia lại giao thương với nhau? Mô hình mậu dịch là thế nào? và lợi ích của chúng ở đâu? thông qua các lý thuyết mậu dịch quốc tế, từ cổ điển đến hiện đại và kiểm định các mô hình này trong thực tế.

+ Hiểu được các chính sách về mậu dịch quốc tế từ thuế quan đến các hình thức phi thuế quan và những tác hại của nó.

+ Hiểu được các nghiệp vụ cơ bản về thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái

+ Hiểu được mối quan hệ giữa mậu dịch với phân phối thu nhập; giữa thương mại với tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế trong cán cân thanh toán quốc tế.

- Về kỹ năng:

+ Nêu ra và phân tích những vấn đề, tình huống về mậu dịch quốc tế từ thuế quan đến các hình thức phi thuế quan.

+ Biết cách xác định các loại ngoại tệ trong việc thanh toán quốc tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có ý thức học tập theo phương pháp biết suy luận, kết hợp lý luận với thực tiễn.

+ Có thái độ nghiêm túc, cách tiếp cận khoa học khi xem xét một vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

Mục tiêu của bài:

- Người học nắm được khi niệm v mục đích về kinh tế quốc tế
- Hiểu được một số vấn đề về mậu dịch quốc tế, điều kiện thương mại quốc tế
- Nắm được cơ sở hình thnh v pht triển cc quan hệ kinh tế quốc tế

Nội dung chương:

1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

1.1. Khái niệm kinh tế quốc tế

Kinh tế quốc tế (hay Kinh tế học quốc tế) nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các nền kinh tế của các nước và các khu vực trên thế giới.

Kinh tế quốc tế là môn khoa học nghiên cứu những vấn đề về phân phối và sử dụng các nguồn lực, tài nguyên giữa các quốc gia, các nền kinh tế thông qua việc trao đổi hàng hoá hữu hình và vô hình, dịch vụ, sự vận động của các yếu tố sản xuất, chuyển đổi tiền tệ và thanh toán giữa các nước .

1.2. Đối tượng và mục đích nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế quốc tế chính là nền kinh tế thế giới. Kinh tế quốc tế nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia, không những trong trạng thái tĩnh mà còn trong trạng thái động.

Mục đích của môn học là:

- Cung cấp những kiến thức khái quát về một nền kinh tế thế giới hiện đại.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế và những chính sách ảnh hưởng đến nó.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về di chuyển quốc tế các nguồn lực.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính- tiền tệ quốc tế nhằm thấy được sự vận động của thị trường tài chính- tiền tệ giữa các nước.

1.3. Nội dung khoa học kinh tế quốc tế

Nền kinh tế thế giới theo cách tiếp cận hệ thống thì có hai bộ phận cấu thành sau: Các chủ thể kinh tế quốc tế, bao gồm:

- Hơn 200 nền kinh tế của các quốc gia độc lập trên toàn thế giới.
- Các công ty, doanh nghiệp đặc biệt là các công ty đa quốc gia và các công ty xuyên quốc gia.
- Các định chế, tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế như: WB, IMF, WTO, ADB, EU, APEC,

Các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm:

- Các quan hệ về di chuyển quốc tế hàng hóa và dịch vụ.
- Các quan hệ về di chuyển quốc tế tư bản.
- Các quan hệ về di chuyển quốc tế sức lao động.
- Các quan hệ về di chuyển quốc tế tài chính - tiền tệ.

Từ cách tiếp cận trên nên môn học này tập trung vào nghiên cứu các nội dung chính như sau:

- Thương mại quốc tế (hàng hóa và dịch vụ).
- Đầu tư quốc tế.
- Nguồn nhân lực quốc tế.
- Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.4. Các học thuyết kinh tế trong trao đổi quốc tế

1.4.1. Chủ nghĩa Trọng thương – Mercantilism.

Hoàn cảnh ra đời từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII, gắn liền với một số tác giả tiêu biểu người Pháp như Jean Bordin, Melton, Jully, Corbert, và người Anh như Thomax Mun, James Stewart, Josias Chhild v.v...

1.4.1.1. Nội dung chính của Chủ nghĩa Trọng thương:

Đề cao vai trò của tiền tệ: Chủ nghĩa Trọng thương coi tiền tệ là tiêu chuẩn cơ bản của của cải, nhà nước càng nhiều tiền thì càng giàu có, và trong tiền tệ thì vàng, bạc, kim loại quý được đặc biệt coi trọng. Thời kỳ đó là thời kỳ tích lũy tư bản do vậy đề cao vai trò của tiền tệ đặc biệt là vàng bạc, vàng bạc được các quốc gia phong kiến sử dụng để chi trả như nuôi quân đội, trang trải chi phí chiến tranh v.v.. Để tích lũy thì các quốc gia phong kiến sử dụng nhiều phương pháp như xuất siêu, cướp biển, buôn bán nô lệ v.v...

Coi trọng thương mại, đặc biệt là ngoại thương, trong ngoại thương phải thực hiện xuất siêu (xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu), để có thể xuất siêu các quốc gia phải thực hiện những chính sách:

- Chính sách với thuộc địa: xuất khẩu những sản phẩm nguyên liệu thô và sơ chế với giá thấp, các nhà tư bản giữ độc quyền thương mại trên thị trường các nước thuộc địa nhằm ngăn cản các nước này sản xuất, các nước này buộc phải nhập khẩu hàng hoá thành phẩm, sản phẩm công nghiệp chế biến từ các nước chính quốc.
- Đạt thắng dư mậu dịch bằng cách tăng xuất bằng những công cụ của nhà nước như trợ cấp xuất khẩu, chú trọng xuất khẩu những hàng hoá có hàm lượng chế biến cao (hạn chế xuất những sản phẩm thô, sơ chế), giảm nhập khẩu (riêng mặt hàng vàng bạc lại được khuyến khích nhập khẩu).

Lợi nhuận: là kết quả của trao đổi không ngang giá (một hình thức lừa gạt – lợi nhuận của quốc gia này có được là nhờ sự nghèo đi của quốc gia khác – thặng dư của quốc gia này là thâm hụt của quốc gia khác).

- Đề cao vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế: Để đạt được xuất siêu, giảm nhập thì các công cụ của nhà nước là rất quan trọng như

- Khuyến khích xuất khẩu bằng các biện pháp tài chính như trợ giá cho xuất khẩu, cung cấp tín dụng v.v...

- Hạn chế nhập khẩu bằng những công cụ truyền thống như hàng rào thuế quan (đánh thuế thật cao).

1.4.1.2. Ưu điểm của Chủ nghĩa Trọng thương:

Lần đầu tiên, các hiện tượng kinh tế được giải thích bằng lý luận. Trước kia các hiện tượng kinh tế chỉ được giải thích bằng tôn giáo, bằng kinh nghiệm chứ chưa có học thuyết khoa học nào.

Đề cao được vai trò của thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế. Bối cảnh lịch sử kinh tế thời kỳ đó là tự cung, tự cấp, mà Chủ nghĩa Trọng thương đề cao vai trò của thương mại đặc biệt là thương mại quốc tế thì đó là một cuộc cách mạng trong nhận thức ở thời kỳ này.

Nhận thức được vai trò điều tiết của Nhà nước. Chủ nghĩa Trọng thương đã nhận thức được vai trò của nhà nước với tư cách là một chủ thể chủ đạo trong quan hệ kinh tế quốc tế và đồng thời cũng nhận thức được tầm quan trọng của các công cụ của nhà nước có thể sử dụng để điều tiết xuất nhập khẩu cũng như nền kinh tế nói chung.

1.4.1.3. Nhược điểm:

Quan niệm chưa đúng về của cải, về nguồn gốc giàu có của một quốc gia. Chủ nghĩa này cho rằng muốn giàu có thì phải có nhiều tiền, mà muốn có nhiều tiền thì phải xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu.

Quan niệm chưa đúng về lợi nhuận trong thương mại. Chủ nghĩa Trọng thương coi lợi nhuận là kết quả của sự trao đổi không ngang giá (quốc gia này giàu lên nhờ sự nghèo đi của quốc gia khác). Ta thấy rằng nếu lợi nhuận trong thương mại quốc tế mà cứ như vậy thì những quốc gia bị thua thiệt trong thương mại sẽ không tham gia thương mại quốc tế nữa do vậy thương mại quốc tế sẽ không phát triển lâu dài được.

Chưa nêu lên bản chất bên trong của hiện tượng kinh tế.

Với tất cả những nhược điểm trên đây cùng với sự phát triển của nền kinh tế bước sang nửa cuối của thế kỷ XVIII, Chủ nghĩa Trọng thương dần dần mất đi vị thế của mình, trong tác phẩm nổi tiếng của Adam Smith “Nguồn gốc giàu có thực sự của các dân tộc” đã phê phán chủ nghĩa trọng thương và trình bày những quan điểm mới của mình về thương mại quốc tế.

1.4.2. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith (1723-1790).

1.4.2.1. Quan điểm cơ bản của Adam Smith về thương mại quốc tế bao gồm:

Nguồn gốc của sự giàu có: Không phải do ngoại thương mà do sản xuất công nghiệp. Ông thừa nhận vai trò của thương mại tạo điều kiện cho phát triển kinh tế là rất quan trọng nhưng không phải là yếu tố quyết định. Nguồn gốc của sự giàu có quốc gia không phụ thuộc vào khối lượng vàng bạc mà quốc gia đó có mà dựa vào sự sẵn có hàng hoá, dịch vụ của quốc gia.

Trong thương mại quốc tế trao đổi phải là ngang giá. Sự trao đổi giữa các quốc gia phải dựa trên cơ sở tự nguyện, các bên cùng có lợi – ông phê phán sự phi lý của Chủ nghĩa Trọng thương – ông nói rằng mậu dịch sẽ giúp cả hai bên có thể gia tăng số lượng tài sản của mình thông qua nguyên tắc cơ bản là phân công lao động.

1.4.2.2. Cơ sở mậu dịch giữa các quốc gia: Căn cứ vào lợi thế tuyệt đối của các nước.

Lợi thế tuyệt đối của một quốc gia về một sản phẩm: Nghĩa là Quốc gia đó có thể sản xuất ra sản phẩm đó với các chi phí thấp hơn các nước khác (Ví dụ: Dầu mỏ của Ả-rập Xêút, gỗ của Canada v.v...). Khi một quốc gia có được lợi thế tuyệt đối về một sản phẩm nào đó thì quốc gia đó thì họ nên chuyên môn hoá vào sản xuất mặt hàng đó, sau đó đem sản phẩm đó trao đổi với các nước khác để nhập khẩu về những sản phẩm họ không có lợi thế tuyệt đối. Adam Smith ví các quốc gia như những hộ gia đình - người chủ gia đình không bao giờ sản xuất được hết những cái mà họ cần, có hộ gia đình làm nông nghiệp, có hộ gia đình sản xuất thủ công sau đó họ trao đổi những sản phẩm với nhau.

Nguồn gốc của lợi thế tuyệt đối của một quốc gia:

- Lợi thế tự nhiên: tài nguyên, điều kiện khí hậu, đất đai. Lợi thế tự nhiên đặc biệt quan trọng đối với các sản phẩm như hàng nông sản, lâm sản, thủy sản v.v...

- Lợi thế do nỗ lực: Sự lành nghề, kỹ thuật của người lao động đặc biệt quan trọng đối với việc sản xuất những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao.

Ví dụ cho Lợi ích từ chuyên môn hóa

Nước	Dầu mỏ (thùng) do một đơn vị nguồn lực sản xuất ra	Gạo (tấn) do một đơn vị nguồn lực sản xuất ra
Iran	10	2
Việt Nam	6	3

Ta thấy, ở Iran 1 đơn vị nguồn lực có thể sản xuất ra được 10 thùng dầu, nhưng ở Việt Nam 1 đơn vị nguồn lực có thể sản xuất được 6 thùng dầu mỏ và 3 tấn gạo sản xuất ra được nhiều dầu mỏ hơn Việt Nam với cùng một lượng đầu vào

nhau nhưng đầu ra số lượng dầu của Iran nhiều hơn vì Iran có lợi thế tuyệt đối về dầu mỏ.

Tương tự, đối với Việt Nam 1 đơn vị nguồn lực có thể sản xuất ra được 3 tấn gạo, còn Iraq được 2 tấn gạo Việt Nam có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất gạo.

Nước	Dầu mỏ (thùng) sản xuất ra tăng (giảm)	Gạo (tấn) sản xuất ra tăng (giảm)
Iraq	+10	(2)
Việt Nam	(6)	+3
Tổng	+4	+1

Theo Adam Smith thì Iraq chuyên môn hoá vào dầu mỏ còn Việt Nam chuyên môn hoá vào sản xuất gạo như vậy sản lượng dầu mỏ của Iraq tăng lên 10 thùng, Việt Nam giảm đi 6 thùng tính trên thế giới tổng số sẽ tăng lên 4 thùng. Tương tự như vậy đối với sản xuất gạo, Iraq giảm đi 2 tấn gạo, Việt Nam tăng thêm 3 tấn và tổng số sản lượng gạo trên thế giới tăng 1 tấn. Giả định, Iraq chuyển 1 đơn vị từ sản xuất gạo sang sản xuất dầu mỏ, còn Việt Nam chuyển 1 đơn vị từ sản xuất dầu mỏ sang sản xuất gạo – Chuyên môn hoá.

1.4.2.4. Các giả định của lợi thế tuyệt đối:

- Chỉ có 2 nền kinh tế tham gia sản xuất hàng hóa
- Hàng hóa các nước khác nhau sản xuất đồng nhất về đặc tính, chất lượng.
- Không tính chi phí vận tải.
- Chi phí là không đổi dù quy mô sản xuất tăng.
- Các yếu tố sản xuất ở các nước giống nhau.
- Dễ dàng di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác.
- Không có sự hiện diện của thuế quan.
- Tri thức là hoàn hảo.

Hạn chế cơ bản của lý thuyết về lợi thế tuyệt đối:

Không giải thích được hiện tượng trao đổi thương mại vẫn diễn ra với những nước có lợi thế hơn hẳn các nước khác ở mọi sản phẩm, hoặc những nước không có lợi thế tuyệt đối về tất cả các sản phẩm. Ngay từ thời Adam Smith, lý thuyết của ông cũng không dập tắt được nỗi lo lắng của nhiều người ở Anh thời kỳ đó, họ lo ngại rằng giả dụ nước Đức có thể vươn lên để sản xuất có hiệu quả tất cả các mặt hàng hơn so với nước Anh thì thương mại quốc tế sẽ thế nào? Học thuyết của Adam Smith không giải thích được điều này và nhà kinh tế học David Ricardo đã khắc phục được nhược điểm này.

1.4.3. Lý thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo (1772 – 1823)

1.4.3.1. Nội dung về lý thuyết lợi thế so sánh:

Mọi nước đều có thể có lợi ích khi tham gia vào thương mại quốc tế. Ví dụ: Iraq sản xuất dầu mỏ có hiệu quả hơn Việt Nam, Việt Nam sản xuất gạo có hiệu quả hơn Iraq khi hai nước tham gia thương mại quốc tế buôn bán với nhau thì cả hai bên đều có lợi ích. Nhưng ngay cả khi Iraq sản xuất có hiệu quả hơn Việt Nam tất cả các mặt hàng, cả Iraq và Việt Nam đều có lợi khi tham gia vào thương mại quốc tế. Với quan điểm này, Ricardo kêu gọi tất cả các quốc gia tham gia vào thương mại quốc tế và xoá bỏ rào cản bảo hộ.

Lợi ích trong thương mại quốc tế bắt nguồn từ lợi thế so sánh. Xuất hiện khái niệm về lợi thế so sánh chứ không còn chỉ là lợi thế tuyệt đối nữa.

Mỗi nước đều có lợi thế so sánh trong sản xuất một mặt hàng nào đó (và kém lợi thế so sánh trong mặt hàng khác).

Một quốc gia có lợi thế so sánh khi quốc gia đó có khả năng sản xuất một hàng hóa với mức chi phí cơ hội (Chi phí để sản xuất ra một sản phẩm được tính bằng một sản phẩm khác) thấp hơn so với các quốc gia khác.

Chi phí cơ hội của việc sản xuất ra một hàng hóa là số lượng hàng hóa khác mà chúng ta phải hy sinh khi chúng ta sử dụng nguồn lực để sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa đó.

Đơn vị sản phẩm	1 giờ lao động ở Mỹ tạo ra	1 giờ lao động ở TQ tạo ra	Tổng
Quần áo (bộ)	20	15	35
Máy tính (chiếc)	2	1	3

Chi phí cơ hội để sản xuất quần áo là số máy tính phải từ bỏ để sản xuất 1 bộ quần áo. Trung Quốc: $1/15$ (chiếc) < Mỹ $2/20$ (chiếc) $\Rightarrow$ Trung Quốc có chi phí cơ hội thấp hơn, Trung quốc có lợi thế so sánh trong sản xuất quần áo.

Tương tự với Mỹ pI Lợi thế sản xuất trong máy tính

Nếu đề bài cho theo chiều ngược lại:

pI quy đổi về năng suất lao động để tính chi phí cơ hội

Đơn vị sản phẩm	Số giờ lao động sử dụng ở Mỹ	Số giờ lao động sử dụng ở Trung Quốc
Quần áo (bộ)	1	4
Máy tính (chiếc)	5	28

Đơn vị sản phẩm	1 giờ lao động Mỹ tạo ra	1 giờ lao động Trung Quốc tạo ra
Quần áo (bộ)	1	1/4
Máy tính (chiếc)	1/5	1/28

Chi phí cơ hội sản xuất quần áo ở Trung Quốc: $1/28 : 1/4 = 4/28 = 1/7$

Chi phí cơ hội sản xuất quần áo ở Mỹ: $1/5 : 1 = 1/5$

Trung Quốc: Trong nước 7 bộ quần áo tương đương 1 chiếc máy tính, nếu chuyên môn hóa thì cần bán 5 bộ quần áo đủ để đổi một chiếc máy tính P đôi ra 2 bộ quần áo.

Mỹ: tương tự, Mỹ sẽ có lợi khi chuyên môn hóa vào sản xuất máy tính.

1.4.3.2. Hạn chế:

Chỉ chú ý đến cung sản xuất sản phẩm mà mình có lợi thế so sánh, không chú ý đến cầu tiêu dùng. Tất cả các học thuyết cổ điển chỉ tập trung vào cung chứ không đề cập tới cầu, Cầu chỉ được tập trung trong kinh tế học hiện đại.

Chưa tính đến chi phí vận tải, bảo hiểm, thuế quan và các hàng rào bảo hộ mậu dịch.

Giá tương đối trong trao đổi chỉ dựa vào đầu vào là lao động.

Chưa tính đến yếu tố chi phí sản xuất giảm dần theo quy mô và năng suất lao động tăng dần theo quy mô.

Chưa tính đến vòng đời sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng.

Học thuyết Hecksher – Ohlin (H-O)

1.4.4.1. Giới thiệu chung về học thuyết:

Khác biệt về nguồn lực là nguồn gốc duy nhất của thương mại.

Giải thích lợi thế so sánh là do:

- Sự khác biệt về nguồn lực giữa các quốc gia.
- Hàng hóa khác nhau thì hàm lượng các yếu tố sản xuất cũng khác nhau.

Còn được gọi là Học thuyết về tỷ lệ các yếu tố sản xuất.

1.4.4.2. Nội dung cơ bản của học thuyết H – O.

Trong một nền kinh tế mở cửa, mỗi nước tiến đến chuyên môn hóa ngành sản xuất mà cho phép sử dụng nhiều yếu tố sản xuất đối với nước đó là thuận lợi nhất. Theo học thuyết này có hai vấn đề (a) sự khác biệt về nguồn lực giữa các

quốc gia ‘vd: các nước phát triển có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ; các nước đang phát triển thì mạnh về lao động, đất đai’ – Khi ta nói một quốc gia có thể dư thừa tương đối về yếu tố nào đó ‘vd: về vốn; ; lao động’ là quan điểm tương đối, chẳng hạn khi ta so sánh quy mô dân số giữa Việt Nam và Mỹ – ta thấy mặc dù dân số Mỹ nhiều hơn Việt Nam nhưng ta vẫn nói Việt Nam dư thừa lao động hơn so với Mỹ là ta so sánh tỷ lệ lao động trên vốn của Việt Nam so với tỷ lệ lao động trên vốn của Mỹ; (b) Ngành sản xuất sử dụng nhiều yếu tố sản xuất. Ví dụ khi nói tới ngành sản xuất dệt may là ngành sử dụng nhiều lao động so với ngành sản xuất lương thực – ở đây ta tính tỷ lệ lao động, hàm lượng lao động trong sản phẩm đó cao hơn so với hàm lượng lao động trong sản xuất lương thực.

Trao đổi quốc tế là sự trao đổi các yếu tố dư thừa lấy các yếu tố khan hiếm. Các nước chuyên môn hóa sản xuất các sản phẩm cần nhiều yếu tố dư thừa của nước mình để xuất khẩu và nhập khẩu những sản phẩm mà để sản xuất ra nó đòi hỏi nhiều yếu tố khan hiếm. Các yếu tố của sản xuất: vốn, công nghệ, lao động, tài nguyên. ở các nước phát triển thì có thể mạnh về vốn, công nghệ, còn các nước đang phát triển thì mạnh về lao động, tài nguyên (Dư thừa có nghĩa tương đối), học thuyết của H – O giải thích tại sao một nước, giả như một nước phát triển họ xuất khẩu sản phẩm công nghệ – sản phẩm chiếm hàm lượng vốn nhiều – chính là những yếu tố sản xuất của họ là dư thừa. Tương tự, ta thấy Trung Quốc được coi là công xưởng của thế giới, Trung Quốc xuất khẩu nhiều hàng dệt may, giày dép, đồ chơi trên thế giới – những sản phẩm này sử dụng nhiều những yếu tố rất dư thừa của Trung Quốc. Hoặc ngay trong các nước đang phát triển và phát triển cơ cấu xuất khẩu cũng rất khác nhau, ta thấy như Canada xuất khẩu sản phẩm gỗ vì họ có lợi thế về nguồn tài nguyên phong phú.

Định luật xu hướng cân bằng về thu nhập của các yếu tố sản xuất: Khi các nước tự do hóa thương mại, không có nước nào chuyên môn hóa hoàn toàn thì thu nhập của các yếu tố sản xuất giữa các nước có xu hướng cân bằng nhau.

2. Một số vấn đề về mậu dịch quốc tế

2.1. Vì sao các nước phải giao thương với nhau?

Chúng ta không trồng lúa mỳ nên phải nhập khẩu bột mỳ, tương tự như điện thoại di động, máy vi tính, máy bay, ô tô, ... Ngược lại người Nhật sản xuất không đủ gạo cho tiêu dùng nên họ phải mua gạo Việt Nam. Singapore thì mua dầu thô Việt Nam sau đó tinh chế và bán xăng thành phẩm lại cho Việt Nam. Từ đó cho ta thấy bất kỳ quốc gia nào cũng không có đủ nguồn lực để sản xuất tất cả các sản phẩm hàng hóa nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ đa dạng của người dân. Những nguồn lực đó bao gồm tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất, trình độ khoa học công nghệ Người ta gọi đây là sự giới hạn nguồn lực quốc gia.

Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới nhưng vẫn có người mua gạo Thái Lan ăn; ngược lại có một hợp tác xã tại Phú Tân – An Giang đã xuất sang Thái Lan rất nhiều nếp trong năm 2005. Người Mỹ sản xuất được rất

nhieu xe hơi bán khắp thế giới nhưng họ vẫn mua xe hơi Nhật. Có nhiều quốc gia sản xuất được rượu vang nho nhưng phải uống rượu vang Pháp thì mới “sành điệu”. Rõ ràng tâm lý, thị hiếu tiêu dùng đa dạng cũng khuyến khích việc mua bán hàng hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ trên toàn thế giới.

Tuy nhiên nếu nói rằng lợi ích của ngoại thương thu được xuất phát từ hai lý do này thì đúng nhưng hoàn toàn chưa đầy đủ, vì thật ra các nước còn thu được lợi ích lớn hơn rất nhiều từ những lý do khác; chúng được trình bày chi tiết trong các chương tiếp theo.

2.2. Mâu dịch quốc tế có những đặc điểm gì?

Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, xu thế chung của thế giới hiện nay là xu thế hoà hoãn, chuyển từ đối đầu sang đối thoại. Tuy nhiên, những xung đột quốc tế vẫn còn và ảnh hưởng lớn đến tiến trình phát triển của kinh tế thế giới, và những xung đột chính trị thường tạo ra những ảnh hưởng lớn về kinh tế. Mặc dù số lượng các cuộc chiến tranh lạnh trên thế giới đã giảm nhưng những xung đột vẫn tồn tại ở nhiều nơi. Những nguyên nhân gây ra những xung đột đó là những vấn đề về tôn giáo (đạo hồi, thiên chúa giáo), khủng bố (11/9), tranh chấp lãnh thổ (tranh chấp giữa các nước trong khu vực như Việt Nam – Trung Quốc, Indonesia – Malaysia v.v...). Khi còn những xung đột như vậy thì kinh tế bị ảnh hưởng rất nhiều. Như sau khi xảy ra cuộc khủng bố 11/9, thì mọi người rất sợ đi máy bay đã gây ra tình trạng làm cho các hãng hàng không trên thế giới bị lâm vào tình trạng khủng hoảng phải sa thải rất nhiều nhân công lao động.

Cách mạng khoa học công nghệ ngày càng phát triển với nội dung rộng lớn ngày càng tác động trực tiếp tới mọi mặt đời sống, kinh tế xã hội ở tất cả các nước. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã làm xuất hiện nền kinh tế tri thức mà đặc thù của kinh tế tri thức ta có thể thấy rất quan trọng như vai trò của công nghệ thông tin, người máy, thương mại điện tử v.v... Có rất nhiều khái niệm về nền kinh tế tri thức nhưng ta có thể hiểu rằng trong kinh tế tri thức vai trò của chất xám (hàm lượng chất xám), tri thức tạo ra giá trị sản phẩm ngày càng tăng. Cách mạng khoa học công nghệ sẽ tác động tới cơ cấu trao đổi, trước kia nước nào giàu thì là những nước có nền công nghiệp phát triển, nhưng hiện nay cách đo lường để xem một nước phát triển hay không thì không thể dựa vào chỉ số về đóng góp của công nghiệp trên tổng GDP nữa mà sẽ được tính trên phần đóng góp của lĩnh vực dịch vụ cho tổng GDP.

Trong nhiều thập kỷ gần đây, khu vực kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương đã nổi lên, trở thành khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất, năng động nhất thế giới. Cho dù là trước hay sau cuộc khủng hoảng năm 1997, khu vực này vẫn được coi là khu vực có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, đây vẫn là khu vực thu hút được đầu tư nước ngoài lớn nhất. Một trong những mô hình mà được thế giới nhắc đến về phát triển ở khu vực này là mô hình “Đàn sếu bay” – một nước dẫn đầu đi trước (Nhật Bản từ những năm 50, 60), sau đó các nước khác đi theo (như Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan) rồi tiếp theo như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Phillipin v.v... Cơ chế của mô

hình này là chuyển giao công nghệ, theo lý thuyết vòng đời sản phẩm để thực hiện chuyển giao công nghệ, đầu tư nước ngoài, các nước phát triển xong sẽ chuyển giao cho các nước tiếp theo. Tuy nhiên, mô hình này không được nhắc tới nữa sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997.

WTO giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.

2.3. Mậu dịch quốc tế những năm gần đây thay đổi theo xu hướng nào?

- Tốc độ tăng trưởng mậu dịch quốc tế tăng trưởng không đồng đều và có xu hướng tăng lên.

- Khu vực châu Á – Thái bình dương ngày càng chiếm vị trí quan trọng trên thị trường thế giới.

- Cơ cấu thương mại trên thế giới ngày càng thay đổi theo hướng: Tăng tỉ trọng hàng hóa chế tạo, giảm bớt tỉ trọng các mặt hàng truyền thống. Tăng tỉ trọng các mặt hàng vô hình, giảm bớt tỉ trọng các mặt hàng hữu hình.

- Xu hướng tự do hóa thương mại đang trên đà phát triển, tự do hóa thương mại song phương phát triển mạnh.

2.4. Điều kiện thương mại (Term of Trade – ToT)

2.4.1. Khái niệm

ToT biểu thị số lượng một loại hàng hóa cần thiết để trao đổi lấy một loại hàng hóa khác. Hiện nay, mọi hàng hóa đều được tính bằng tiền, ToT biểu thị giá cả của 2 loại hàng hóa.

Ví dụ: Việt Nam xuất khẩu gạo sang Nhật Bản với giá 200\$/tấn; ngược lại nhập khẩu máy vi tính từ Nhật Bản với giá 400\$/cái. Như vậy :

ToT của gạo = $\frac{1}{2}$ máy vi tính hay ToT của máy vi tính = 2 gạo.

2.4.2. Điều kiện thương mại tổng quát

Trong mô hình nền kinh tế thế giới nhiều hơn 2 quốc gia và 2 sản phẩm thì ToT là tỷ số giữa chỉ số giá hàng xuất khẩu với chỉ số giá hàng nhập khẩu.

Chỉ số giá hàng xuất khẩu : $P_X = \sum X_i P_i$

Chỉ số giá hàng nhập khẩu : $P_M = \sum M_i P_i$

Với:

P_X : chỉ số giá hàng xuất khẩu

P_M : chỉ số giá hàng nhập khẩu

X_i : tỷ lệ sản phẩm i trong tổng giá trị xuất khẩu.

M_i : tỷ lệ sản phẩm i trong tổng giá trị nhập khẩu.

P_i : giá sản phẩm thứ i.

N : tỷ lệ mậu dịch (ToT)

$$\text{Tỷ lệ mậu dịch : } N = \frac{P_X}{P_M} \times 100\% = \frac{\sum X_i P_i}{\sum M_i P_i} \times 100\%$$

Ví dụ:

Việt Nam xuất khẩu gạo vào Tanzania và nhập khẩu xe máy từ Nhật Bản.

1/6/2004:

Xuất khẩu 10 tấn gạo với giá 200\$/tấn; Nhập khẩu 1 xe máy với giá 2000\$/chiếc 1/6/2005:

Xuất khẩu 10 tấn gạo giá 240\$/tấn; Nhập khẩu 1 xe máy với giá 3000\$/chiếc

$$P_e = \frac{240 \times 10}{200 \times 10} = 1,2 \quad P_i = \frac{3000 \times 1}{2000 \times 1} = 1,5 \quad T = \frac{1,2}{1,5} \times 100\% = 80\%$$

□ Các yếu tố tác động đến điều kiện thương mại:

Sở thích tiêu dùng của thị trường nước nhập khẩu. o Sự khan hiếm hàng hóa giao thương trên thế giới. o Chất lượng hàng hóa giao thương. o Khả năng thuyết phục của các doanh nghiệp xuất khẩu. o Chính sách của chính phủ, đặc biệt là chính phủ các nước lớn.

Những nước lớn có khả năng dùng chính sách tác động đến nhu cầu xuất, nhập khẩu của mình từ đó tác động đến mức giá thế giới và làm thay đổi ToT theo hướng có lợi cho mình.

2.4.3 Ý nghĩa của Điều kiện thương mại:

Cho biết một nước đang ở vị trí thuận lợi hay bất lợi trong trao đổi quốc tế khi gặp biến động về giá cả.

$N > 1$: nước đó đang ở vị trí thuận lợi. Khi giá hàng xuất khẩu tăng nhanh hơn so với giá hàng nhập khẩu (trường hợp cả hai mặt hàng đều tăng); có thể là giá giảm trong trường hợp giá hàng xuất khẩu giảm ít hơn so với giá hàng nhập. Thông qua trao đổi quốc tế vẫn có thể xuất khẩu với sản lượng như cũ, nhưng có thể nhập về với lượng sản phẩm nhiều hơn trước.

$N < 1$: nước đó đang ở vị trí bất lợi.

$N = 1$: sự biến động của giá cả không có ảnh hưởng gì tới đất nước.

Tỷ lệ trao đổi gắn liền với xu hướng “giá cánh kéo” thì đối với các nước đang phát triển sẽ bị rơi vào tình trạng bất lợi, với “giá cánh kéo” thì giá hàng thành phẩm, máy móc thiết bị tăng nhanh hơn rất nhiều so với nhóm hàng nguyên vật liệu, hàng thô sơ chế, nông sản là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các nước đang phát triển. Rất nhiều nước đang phát triển đã cải biến được cơ cấu xuất khẩu của mình và họ đã tăng dần tỷ trọng của mình trong cơ cấu

xuất khẩu các sản phẩm máy móc thiết bị, các mặt hàng chế biến trên thế giới. Ví dụ: các nước công nghiệp mới như: Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan, Hồng Kông.

Các quốc gia khắc phục tình trạng bất lợi trong tỷ lệ trao đổi bằng cách:

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu. Tăng cường xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng chế biến cao.

- Đa dạng hóa mặt hàng và đa phương hóa thị trường. Trong ngành Tài chính tiền tệ có câu: Không bỏ toàn bộ trứng vào một giỏ thì sẽ phân tán được mức độ rủi ro.

- Tham gia vào các tổ chức, hiệp hội. Việt Nam và Thái Lan dự định thành lập một Các Ten để liên kết các nhà cung cấp trong thị trường gạo. Các Ten nổi tiếng nhất trên thế giới là OPEC - điều khiển hầu như toàn bộ hoạt động cung ứng dầu thô trên thế giới.

3. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

3.1. Khái niệm về nền kinh tế thế giới

Nền kinh tế thế giới là tổng thể các nền kinh tế của các quốc gia trên trái đất có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau thông qua sự phân công lao động quốc tế cùng với các quan hệ kinh tế quốc tế của chúng. Sự phát triển của nền kinh tế thế giới phụ thuộc trước hết vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của phân công lao động quốc tế và của việc phát triển quan hệ kinh tế quốc tế. Ngày nay nền kinh tế thế giới là một thực thể kinh tế đặc thù, duy nhất, có cơ cấu nhiều tầng nấc, nhiều cấp độ quan hệ với những phạm vi hoạt động khác nhau. Các bộ phận cấu thành nền kinh tế thế giới tác động qua lại, nhiều chiều trong sự vận động không ngừng cả về mặt lượng và mặt chất. Nền kinh tế thế giới, theo cách tiếp cận hệ thống bao gồm hai bộ phận cơ bản sau đây:

*** Bộ phận thứ nhất là các chủ thể kinh tế quốc tế:** Đây là những người đại diện cho nền kinh tế thế giới và là nơi phát sinh ra những quan hệ kinh tế quốc tế. Sự tách biệt về sở hữu và địa vị pháp lý trong các quan hệ kinh tế quốc tế là cơ sở hình thành các chủ thể kinh tế quốc tế độc lập. Các chủ thể kinh tế quốc tế tác động qua lại lẫn nhau làm xuất hiện các mối quan hệ kinh tế quốc tế. Các chủ thể kinh tế quốc tế bao gồm các thực thể kinh tế với các cấp độ khác nhau:

- Các nền kinh tế quốc gia độc lập trên thế giới (kể cả các vùng lãnh thổ): Với khoảng trên 170 quốc gia và trên 30 vùng lãnh thổ tham gia vào nền kinh tế thế giới, các chủ thể kinh tế quốc tế này được coi là các chủ thể đầy đủ xét về mặt chính trị, cũng như về mặt kinh tế và luật pháp. Ngày nay các quốc gia và vùng lãnh thổ đều là các chủ thể độc lập. Quan hệ giữa các chủ thể này được bảo đảm bằng các hiệp định quốc tế ký kết theo những điều khoản của công pháp quốc tế. Các chủ thể này theo trình độ phát triển kinh tế gồm có các nước phát triển, các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển.

- Các chủ thể kinh tế ở cấp độ thấp hơn phạm vi quốc gia: Đây là những công ty, xí nghiệp, tập đoàn, đơn vị kinh doanh tham gia vào nền kinh tế thế giới thường là ở mức độ thấp và phạm vi hẹp cả về khối lượng buôn bán và đầu tư cũng như số lượng các chi nhánh hoạt động ở nước ngoài. Các chủ thể này không được coi là những chủ thể đầy đủ từ khía cạnh chính trị và pháp lý giống như chủ thể là các quốc gia độc lập. Các chủ thể này tham gia vào các hoạt động kinh tế quốc tế dựa trên những hợp đồng thương mại hoặc đầu tư được thoả thuận giữa các bên trong khuôn khổ của những hiệp định ký kết giữa các chủ thể nhà nước nêu trên. Các công ty xuyên quốc gia là loại hình tổ chức kinh doanh đặc biệt, chúng có tầm hoạt động rộng lớn ở nhiều quốc gia khác nhau, thậm chí vượt khỏi sự kiểm soát của một nhà nước nhất định và trở thành loại chủ thể thứ ba.

- Các chủ thể ở cấp độ vượt ra ngoài khuôn khổ quốc gia: Đây là những thiết chế quốc tế, các tổ chức quốc tế hoạt động với tư cách là những thực thể độc lập có địa vị pháp lý rộng hơn địa vị pháp lý rộng hơn địa vị pháp lý của thể quốc gia. Các tổ chức quốc tế xuất hiện do quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế và sự phát triển của liên kết kinh tế quốc tế như tổ chức Liên hiệp quốc và các tổ chức chuyên môn của nó (Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF, Ngân hàng thế giới - WB ...), các liên kết kinh tế quốc tế khu vực như: Liên minh Châu Âu (EU), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) ... Ngoài ra còn có các Hiệp hội ngành hàng như Hiệp hội chè thế giới, Hiệp hội tơ tằm thế giới ...

Ngoài ba loại chủ thể nêu trên, trong nền kinh tế thế giới ngày nay còn có một loại chủ thể đặc biệt, đó là các công ty xuyên quốc gia, công ty đa quốc gia và công ty siêu quốc gia. Cho đến nay các thuật ngữ nói trên chưa được sử dụng một cách thống nhất, tùy thuộc vào nội dung kinh tế cụ thể của từng trường hợp.

Thuật ngữ "công ty đa quốc gia" thường được dùng để chỉ các công ty mà vốn của nó thuộc sở hữu của các doanh nghiệp hoặc cá nhân thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, và do đó phạm vi hoạt động kinh doanh của nó cũng diễn ra ở trên lãnh thổ nhiều quốc gia khác nhau. Trong trường hợp này, người ta chưa chú ý đến tỷ trọng vốn đóng góp của từng bên và cũng chưa quan tâm đến mức kinh tế của các công ty đó.

Thuật ngữ "công ty xuyên quốc gia" được sử dụng một cách tương đối phổ biến trong các sách báo kinh tế, nó dùng để chỉ những công ty có trụ sở chính ở một quốc gia nào đó, tầm hoạt động của các công ty này vươn sang nhiều quốc gia khác (có các công ty con, các chi nhánh, các văn phòng đại diện ... ở các quốc gia ấy), các công ty này có sức mạnh kinh tế to lớn, giữ vai trò chi phối một lĩnh vực thị trường liên quan đến nhiều quốc gia. Bởi vậy, những công ty xuyên quốc gia có khả năng nằm ngoài tầm kiểm soát của một Chính phủ. Những công ty này được phát triển một cách mạnh mẽ trong hơn 3 thập kỷ gần đây và ngày càng giữ vai trò có tính chất chi phối đến các quan hệ kinh tế quốc tế.

Còn thuật ngữ "công ty siêu quốc gia" cũng được sử dụng trong một số trường hợp, chủ yếu ám chỉ tầm hoạt động của những công ty này vượt ra ngoài lãnh thổ của một quốc gia mà không quan tâm đến việc hình thành và tổ chức bộ máy của nó.

Các loại công ty nói trên là một loại chủ thể kinh tế quốc tế quan trọng vì nó chiếm tỷ trọng lớn trong các hoạt động thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, chuyển giao công nghệ. Nhưng khi phân nhóm, không thể coi các loại công ty này những chủ thể kinh tế ở cấp độ thấp hơn phạm vi quốc gia, đồng thời cũng không thể khẳng định nó là các chủ thể ở cấp độ vượt ra ngoài khuôn khổ quốc gia.

*** *Bộ phận thứ hai là các quan hệ kinh tế quốc tế:*** Đây là bộ phận cốt lõi của nền kinh tế thế giới, chúng là kết quả tất yếu của sự tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế quốc tế đã nói ở trên. Quan hệ kinh tế quốc tế ra đời trên cơ sở phát triển các hoạt động thương mại quốc tế, hoạt động đầu tư quốc tế, hoạt động xuất và nhập khẩu sức lao động, các hoạt động dịch vụ quốc tế, hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động tài chính và tín dụng quốc tế ... Nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng phong phú và đa dạng, nó có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất, nó diễn ra ở mọi doanh nghiệp, mọi địa phương, mọi ngành kinh tế quốc dân.

Căn cứ vào đối tượng vận động, các quan hệ kinh tế quốc tế gồm có:

- Các quan hệ về di chuyển quốc tế hàng hoá và dịch vụ: Đó chính là việc mua bán hàng hoá và dịch vụ giữa các quốc gia. Việc mua bán hàng hoá hiểu theo nghĩa hẹp là các hàng hoá vật chất (hàng hoá hữu hình), còn hiểu theo nghĩa rộng thì nó bao gồm tất cả các hàng hoá phi vật chất (hàng hoá vô hình). Trong thực tế, các quan hệ di chuyển quốc tế về hàng hoá và dịch vụ được gọi là hoạt động thương mại quốc tế.

- Các quan hệ về di chuyển quốc tế vốn tư bản: Đây là việc đưa các nguồn vốn từ nước này sang nước khác để thực hiện các hoạt động đầu tư, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Các quan hệ về di chuyển quốc tế vốn tư bản trong thực tế được gọi là hoạt động đầu tư quốc tế.

- Các quan hệ về di chuyển quốc tế sức lao động: Đó là việc di cư một cách tạm thời một bộ phận dân cư trong độ tuổi lao động giữa các quốc gia với nhau để điều chỉnh quan hệ cung cầu về sức lao động theo trình độ chuyên môn khác nhau giữa các quốc gia. Đó chính là hoạt động xuất và nhập khẩu sức lao động. Thực chất của hoạt động xuất và nhập khẩu lao động cũng là một loại hình xuất - nhập khẩu dịch vụ quốc tế nhưng do đặc điểm riêng của đối tượng trao đổi nên nó trở thành một lĩnh vực riêng.

- Các quan hệ về di chuyển quốc tế các phương tiện tiền tệ: Đó là việc di chuyển các loại tiền mặt, các loại kim khí quý, các loại giấy tờ có giá trị (trái phiếu, cổ phiếu, chứng khoán, hối phiếu ...) giữa các quốc gia nhằm phục vụ cho hoạt động lưu thông tiền tệ, hoạt động tín dụng, hoạt động thanh toán cũng như hoạt động đầu tư ... Như vậy, giữa việc di chuyển quốc tế các phương tiện tiền tệ

và việc di chuyển quốc tế vốn tư bản có một bộ phận trùng hợp với nhau, những giữa chúng vẫn có sự khác nhau quan trọng. Không phải mọi sự di chuyển quốc tế về vốn đều là sự di chuyển quốc tế các phương tiện tiền tệ (vốn không phải bằng tiền) và ngược lại, không phải mọi sự di chuyển quốc tế về tiền tệ đều có liên quan đến sự di chuyển quốc tế về vốn.

Nội dung các quan hệ kinh tế quốc tế là rất phong phú và phức tạp. Theo đà phát triển của khoa học và công nghệ, với nhu cầu của con người ngày càng đa dạng, nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế nói trên tiếp tục phát triển về chiều rộng và chiều sâu. Trong thực tế, nội dung của kinh tế quốc tế còn bao gồm hợp tác và trao đổi quốc tế, về khoa học công nghệ và nhiều hoạt động quốc tế khác. Chính sự phong phú và chiều sâu của các quan hệ kinh tế quốc tế này tạo nên cốt lõi và đánh dấu trình độ phát triển ngày càng cao của nền kinh tế thế giới.

Nền kinh tế thế giới là một thực thể thống nhất hữu cơ của 2 bộ phận nói trên, nó vận động theo những quy luật khách quan của quá trình phân công lao động quốc tế và của hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế. Cơ cấu của nền kinh tế thế giới biến đổi gắn liền với các cuộc cách mạng công nghiệp. Ngày nay với xu hướng khu vực hoá và toàn cầu hoá làm tăng dần tính đa dạng của các mối quan hệ kinh tế quốc tế và làm tăng tính chỉnh thể của nền kinh tế thế giới.

3.2. Tính chất quan hệ kinh tế quốc tế

Quan hệ kinh tế quốc tế là các mối quan hệ tự nguyện, phát triển trên cơ sở giữ vững chủ quyền quốc gia, theo nguyên tắc cùng có lợi. Quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự chi phối rất lớn của quan hệ chính trị quốc tế và ngược lại.

Sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế tuân theo các quy luật kinh tế như: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... Do đó trong quá trình phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế phải tôn trọng và biết cách vận dụng các quy luật kinh tế.

Quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự tác động của các hệ thống quản lý như: chính sách, luật pháp, thể chế của các quốc gia, điều ước quốc tế. Vì vậy, để phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế, cần phải am hiểu luật pháp và tích cực đóng góp xây dựng các điều ước quốc tế.

Sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế gắn liền với sự chuyển đổi các loại đồng tiền và sự vận động của quan hệ tiền tệ quốc tế là một bộ phận quan trọng của quan hệ kinh tế quốc tế.

Quá trình phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự tác động trực tiếp bởi khoảng cách về không gian vì nó liên quan đến thời gian và chi phí vận tải.

3.3. Đặc điểm nền kinh tế thế giới

3.3.1. Xu hướng toàn cầu hoá của các nền kinh tế